Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-06-05 14:12:48 +07:00

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 179/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chính sách học bổng cho người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chính sách học bổng cho người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chính sách học bổng cho người học chương trình đào tạo các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược, bao gồm: đối tượng áp dụng, chương trình đào tạo được hưởng chính sách học bổng; nguyên tắc, tiêu chuẩn, mức và thời gian cấp học bổng, thẩm quyền xét duyệt và chi trả học bổng; lập, phân bổ dự toán, quyết toán kinh phí thực hiện chính sách học bổng; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý, thực hiện chính sách học bổng này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người học là công dân Việt Nam đang theo học hình thức đào tạo chính quy các chương trình đào tạo quy định tại Điều 3 của Nghị định này, bao gồm: sinh viên chương trình đào tạo cử nhân, kỹ sư; học viên chương trình đào tạo thạc sĩ; nghiên cứu sinh chương trình đào tạo tiến sĩ.

2. Cơ sở đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, thực hiện chính sách học bổng.

Điều 3. Các chương trình đào tạo được hưởng chính sách học bổng

1. Chương trình đào tạo các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược thuộc các nhóm ngành đào tạo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Chương trình đào tạo tài năng và chương trình đào tạo về vi mạch bán dẫn thuộc các nhóm ngành theo quy định tại khoản 1 Điều này do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

Chương II
NGUYÊN TẮC, TIÊU CHUẨN, MỨC VÀ THỜI GIAN CẤP HỌC BỔNG, THẨM QUYỀN XÉT DUYỆT VÀ CHI TRẢ HỌC BỔNG

Điều 4. Nguyên tắc

1. Người học thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này được hưởng học bổng theo từng năm học, trong toàn khóa học khi đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại Điều 5 của Nghị định này và được cơ sở đào tạo xét duyệt.

2. Trường hợp người học học đồng thời nhiều ngành, nhiều chương trình đào tạo tại một hoặc nhiều cơ sở đào tạo thì chỉ được hưởng chính sách học bổng quy định tại Nghị định này đối với một ngành học tại một cơ sở đào tạo.

3. Trường hợp người học đồng thời thuộc nhiều chính sách học bổng có nguồn từ ngân sách nhà nước thì chỉ được lựa chọn hưởng 01 chính sách học bổng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Người học chuyển ngành học hoặc chuyển cơ sở đào tạo tiếp tục được xét hưởng học bổng tại ngành học mới hoặc cơ sở đào tạo mới nếu ngành học mới hoặc cơ sở đào tạo mới thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này và người học đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn hưởng học bổng theo quy định.

Điều 5. Tiêu chuẩn được hưởng học bổng

1. Người học trúng tuyển vào chương trình đào tạo tài năng các trình độ của giáo dục đại học thuộc danh mục các chương trình đào tạo tài năng do Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

2. Người học trúng tuyển vào chương trình đào tạo cử nhân, kỹ sư về vi mạch bán dẫn thuộc danh sách các chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

3. Người học trúng tuyển vào chương trình đào tạo cử nhân, kỹ sư các ngành thuộc nhóm ngành quy định tại Điều 3 của Nghị định này, đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc quốc tế dành cho học sinh trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét duyệt;

b) Tổng điểm môn Toán và hai trong các môn Vật lí, Hoá học, Sinh học và Tiếng Anh của kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông từ 22,50 trở lên theo thang điểm 30 không bao gồm điểm ưu tiên, điểm cộng và trúng tuyển thuộc nhóm 30% thí sinh đạt điểm trúng tuyển cao nhất cùng nhóm ngành đào tạo trên phạm vi toàn quốc trong đợt xét tuyển chung của năm tuyển sinh.

4. Người học trúng tuyển vào chương trình đào tạo tích hợp trình độ đại học thạc sĩ đáp ứng các quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Người học được hưởng học bổng khi trúng tuyển chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ về vi mạch bán dẫn thuộc danh mục các chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt hoặc trúng tuyển chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ theo hình thức đào tạo chính quy tập trung toàn thời gian các ngành thuộc nhóm ngành quy định tại Điều 3 của Nghị định này.

6. Người học tiếp tục được hưởng học bổng khi không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong kỳ xét cấp học bổng và đáp ứng yêu cầu:

a) Đối với sinh viên chương trình đào tạo cử nhân, kỹ sư, chương trình đào tạo tích hợp: kết quả học tập trung bình tích lũy của các năm học liền trước đạt loại khá trở lên và tích lũy tối thiểu 24 tín chỉ sau năm học đầu tiên, tối thiểu 28 tín chỉ trong một năm học kể từ năm học thứ hai;

b) Đối với học viên chương trình đào tạo thạc sĩ, chương trình đào tạo tích hợp: sau năm thứ nhất tích lũy tối thiểu 40% tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, có điểm trung bình tích lũy đạt tối thiểu 3,0 trở lên theo thang điểm 4 và có kết quả nghiên cứu và công bố khoa học theo quy định của cơ sở đào tạo;

c) Đối với nghiên cứu sinh chương trình đào tạo tiến sĩ: có kết quả nghiên cứu và công bố khoa học theo quy định của cơ sở đào tạo.

7. Người học được hưởng học bổng theo Nghị định này không được chuyển sang ngành hoặc chương trình đào tạo không thuộc đối tượng được hưởng chính sách học bổng theo quy định tại Điều 3 của Nghị định này, trừ trường hợp có lý do khách quan, bất khả kháng theo quy định của cơ sở đào tạo. Trường hợp chuyển ngành hoặc chuyển chương trình đào tạo dẫn đến không còn thuộc đối tượng được hưởng chính sách học bổng thì phải hoàn trả ngân sách nhà nước phần kinh phí học bổng đã được hỗ trợ thông qua cơ sở đào tạo.

8. Thời gian hưởng học bổng tối đa đối với mỗi trình độ đào tạo bằng thời gian đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo.

Điều 6. Mức học bổng và thời gian cấp học bổng

1. Xác định mức học bổng

a) Mức học bổng được xác định trên cơ sở: Trình độ đào tạo, yêu cầu phát triển nguồn nhân lực và mức độ ưu tiên của từng nhóm ngành; điều kiện kinh tế - xã hội, mặt bằng chi phí sinh hoạt và khả năng cân đối ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ;

b) Mức học bổng được thiết kế, bảo đảm: Đáp ứng nhu cầu chi phí học tập, sinh hoạt tối thiểu của người học; có tính khuyến khích đối với các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược; tương quan hợp lý giữa các nhóm ngành và giữa các trình độ đào tạo;

c) Mức học bổng theo từng trình độ đào tạo được xác định theo hệ số tăng dần, trong đó: Trình độ thạc sĩ được xác định cao hơn trình độ đại học; trình độ tiến sĩ được xác định cao hơn trình độ thạc sĩ; bảo đảm phù hợp với yêu cầu đào tạo, nghiên cứu và đóng góp của người học ở từng trình độ;

d) Việc xác định mức học bổng cụ thể theo từng nhóm chương trình, ngành đào tạo được thực hiện trong phạm vi khung mức quy định tại khoản 2 Điều này, đồng thời bảo đảm không vượt quá khả năng cân đối ngân sách nhà nước.

2. Mức học bổng: Mức học bổng theo tháng được quy định theo trình độ đào tạo và nhóm chương trình, ngành đào tạo như sau:

a) Đối với sinh viên trình độ đại học:

Chương trình đào tạo tài năng: 5.500.000 đồng/tháng;

Chương trình đào tạo ngành vi mạch bán dẫn, các ngành khoa học cơ bản: 4.200.000 đồng/tháng;

Chương trình đào tạo các ngành kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược: 3.700.000 đồng/tháng.

b) Đối với học viên trình độ thạc sĩ:

Chương trình đào tạo tài năng: 7.400.000 đồng/tháng;

Chương trình đào tạo ngành vi mạch bán dẫn, các ngành khoa học cơ bản: 6.300.000 đồng/tháng;

Chương trình đào tạo các ngành kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược: 5.500.000 đồng/tháng.

c) Đối với nghiên cứu sinh trình độ tiến sĩ:

Chương trình đào tạo tài năng, chương trình đào tạo ngành vi mạch bán dẫn, các ngành khoa học cơ bản: 8.400.000 đồng/tháng;

Chương trình đào tạo các ngành kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược: 7.400.000 đồng/tháng.

3. Thời gian hưởng học bổng

a) Sinh viên được hưởng học bổng 10 tháng/năm; tổng thời gian hưởng học bổng không quá 04 năm với chương trình đào tạo cử nhân và không quá 05 năm với chương trình đào tạo kỹ sư có tổng số tín chỉ từ 150 trở lên;

b) Học viên cao học được hưởng học bổng 12 tháng/năm; tổng thời gian hưởng học bổng không quá 02 năm;

c) Nghiên cứu sinh được hưởng học bổng 12 tháng/năm; tổng thời gian hưởng học bổng không quá 03 năm đối với nghiên cứu sinh có đầu vào trình độ thạc sĩ, không quá 04 năm đối với nghiên cứu sinh có đầu vào trình độ đại học;

d) Người học chương trình đào tạo tích hợp trình độ đại học thạc sĩ được hưởng học bổng 12 tháng/năm trong thời gian không quá 3 năm theo chế độ sinh viên đại học và không quá 2 năm theo chế độ học viên cao học.

Điều 7. Thẩm quyền xét duyệt và chi trả học bổng

Cơ sở đào tạo xét duyệt và chi trả học bổng thực hiện định kỳ theo năm học trên cơ sở kết quả tuyển sinh, kết quả học tập và rèn luyện của người học do cơ sở đào tạo quản lý; việc chi trả được thực hiện theo từng tháng và số tháng thực học của người học, bảo đảm đúng đối tượng, công khai, minh bạch; cơ sở đào tạo tổ chức thực hiện trên cơ sở sử dụng dữ liệu sẵn có, không yêu cầu người học nộp hồ sơ và không làm phát sinh thủ tục hành chính.

Chương III
LẬP, PHÂN BỔ DỰ TOÁN, QUYẾT TOÁN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỌC BỔNG

Điều 8. Lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách học bổng

1. Hằng năm, căn cứ chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch; hướng dẫn của Bộ Tài chính về xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ sở đào tạo có trách nhiệm xây dựng dự toán kinh phí thực hiện chính sách học bổng quy định tại Nghị định này.

2. Cơ sở đào tạo căn cứ số lượng người học dự kiến đủ điều kiện hưởng học bổng theo quy định của Nghị định này để xây dựng dự toán kinh phí thực hiện chính sách học bổng, tổng hợp chung trong dự toán chi ngân sách của đơn vị, gửi cơ quan quản lý cấp trên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Đối với cơ sở đào tạo thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, dự toán kinh phí thực hiện chính sách học bổng được tổng hợp vào dự toán của bộ, cơ quan ngang bộ quản lý để gửi Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Đối với người học thuộc đối tượng hưởng học bổng theo quy định của Nghị định này đang học tại các cơ sở giáo dục tư thục: Cơ sở giáo dục tư thục có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời số liệu về người học dự kiến đủ điều kiện hưởng học bổng cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo phân cấp. Trên cơ sở số liệu do các cơ sở giáo dục tư thục cung cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách học bổng vào dự toán ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định. Cơ quan tài chính cùng cấp (Sở Tài chính) chủ trì thẩm định, tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình cấp có thẩm quyền quyết định và giao dự toán cho cơ quan, đơn vị thực hiện. Cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ (Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc cơ quan được ủy quyền) tổ chức xét duyệt, quản lý và thực hiện chi trả học bổng cho người học theo quy định. Cơ quan, đơn vị thực hiện chi trả có trách nhiệm tổng hợp, quyết toán kinh phí; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan tài chính và cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách học bổng của các cơ sở đào tạo thuộc phạm vi quản lý, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định; đồng thời gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo để theo dõi, tổng hợp phục vụ công tác quản lý chính sách.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách học bổng của các cơ sở đào tạo trực thuộc bộ, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 9. Phân bổ và giao dự toán kinh phí thực hiện chính sách học bổng

1. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện phân bổ, giao dự toán kinh phí thực hiện chính sách học bổng cho các cơ quan, đơn vị và cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Việc phân bổ, giao dự toán kinh phí thực hiện chính sách học bổng phải bảo đảm:

a) Đúng mục tiêu, đối tượng, nội dung chi theo quy định tại Nghị định này;

b) Công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả;

c) Phù hợp với số lượng người học dự kiến đủ điều kiện hưởng học bổng và mức học bổng quy định tại Điều 6 của Nghị định này.

3. Đối với người học đang học tại các cơ sở giáo dục tư thục, kinh phí thực hiện chính sách học bổng được giao cho cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ để tổ chức chi trả cho người học hoặc thông qua cơ sở giáo dục theo quy định của cơ quan có thẩm quyền, bảo đảm đúng đối tượng, công khai, minh bạch và đúng quy định của pháp luật.

4. Các cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm quản lý, phân bổ và sử dụng kinh phí được giao để thực hiện chi trả học bổng cho người học theo đúng quy định; đồng thời theo dõi, hạch toán riêng kinh phí thực hiện chính sách học bổng, bảo đảm công khai, minh bạch và đúng quy định của pháp luật.

Điều 10. Quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách học bổng

1. Kinh phí thực hiện chính sách học bổng được quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng chế độ, định mức và theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Việc chi trả học bổng cho người học được thực hiện định kỳ theo tháng, bảo đảm kịp thời, đầy đủ, công khai, minh bạch.

3. Các cơ sở giáo dục công lập, cơ quan, đơn vị được giao kinh phí thực hiện chính sách học bổng có trách nhiệm:

a) Tổ chức xét, lập danh sách người học đủ điều kiện hưởng học bổng theo quy định;

b) Thực hiện chi trả học bổng đúng đối tượng, đúng mức;

c) Mở sổ kế toán, hạch toán riêng và lưu giữ đầy đủ hồ sơ, chứng từ liên quan;

d) Thực hiện chế độ báo cáo, kiểm tra, giám sát theo quy định.

4. Đối với người học tại các cơ sở giáo dục tư thục, cơ quan, đơn vị được giao kinh phí có trách nhiệm tổ chức chi trả học bổng trên cơ sở danh sách người học đủ điều kiện do cơ sở giáo dục cung cấp; đồng thời kiểm tra, đối chiếu, bảo đảm không trùng lặp, không sai đối tượng.

5. Việc quyết toán kinh phí thực hiện chính sách học bổng được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Kinh phí chưa sử dụng hết được xử lý theo quy định hiện hành.

6. Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách học bổng quy định tại Nghị định này.

Điều 11. Nguồn kinh phí

1. Kinh phí thực hiện chính sách học bổng quy định tại Nghị định này được bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về phân cấp quản lý ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước tài trợ, cấp học bổng cho người học trên nguyên tắc tự nguyện, công khai, minh bạch, phù hợp với quy định của pháp luật; người học có thể đồng thời được hưởng học bổng từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước theo quy định của tổ chức, cá nhân tài trợ, bảo đảm không trùng lặp về nội dung hỗ trợ với các chính sách học bổng từ ngân sách nhà nước.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì xác định và ban hành danh mục ngành đào tạo được hưởng chính sách học bổng quy định tại Điều 3 của Nghị định này;

b) Quy định cụ thể mức điểm và nguyên tắc xác định đối tượng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Nghị định này, bảo đảm phù hợp với yêu cầu tuyển sinh và không vượt quá 30% thí sinh có điểm cao nhất theo nhóm ngành đào tạo;

c) Tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp học bổng hằng năm, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền theo quy định;

d) Tổ chức kiểm tra việc xét duyệt và chi trả học bổng tại các cơ sở đào tạo; trường hợp phát hiện vi phạm thì xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật;

đ) Tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện chính sách học bổng theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

e) Quy định, tổ chức xây dựng và vận hành hệ thống thông tin phục vụ quản lý, xét duyệt, chi trả học bổng; hướng dẫn việc cập nhật, khai thác, kết nối, chia sẻ dữ liệu, bảo đảm đồng bộ, tránh trùng lặp và phục vụ công tác kiểm tra, giám sát;

g) Hướng dẫn trình tự, thủ tục, phương thức hoàn trả kinh phí học bổng theo quy định của Nghị định này.

2. Bộ Tài chính

a) Trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí học bổng hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan;

b) Hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách theo quy định.

3. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương

a) Tổng hợp, đề xuất dự toán kinh phí thực hiện chính sách, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp theo quy định;

b) Tổ chức thực hiện và phân bổ kinh phí cho các cơ sở đào tạo trực thuộc theo quy định;

c) Phối hợp kiểm tra việc xét duyệt, chi trả học bổng; xử lý hoặc kiến nghị xử lý vi phạm theo quy định.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Tổng hợp, đề xuất dự toán kinh phí thực hiện chính sách, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp theo quy định;

b) Tổ chức thực hiện chính sách tại địa phương; phân bổ kinh phí cho các cơ sở đào tạo theo phân cấp;

c) Phối hợp kiểm tra việc xét duyệt, chi trả học bổng; xử lý hoặc kiến nghị xử lý vi phạm theo quy định;

d) Báo cáo tình hình thực hiện chính sách theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước; nội dung báo cáo được tổng hợp theo năm học.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ sở đào tạo

1. Tổ chức xét duyệt người học đủ điều kiện hưởng học bổng theo quy định của Nghị định này; chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, danh sách đề nghị hưởng học bổng. Lập, gửi danh sách người học đủ điều kiện hưởng học bổng và cam kết không trùng lặp chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Công khai kết quả xét duyệt học bổng bảo đảm minh bạch và khách quan.

3. Lập dự toán kinh phí học bổng gửi các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí học bổng theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

5. Có trách nhiệm thu hồi toàn bộ số tiền học bổng đã chi trả trong trường hợp phát hiện người học có hành vi gian lận trong việc làm hồ sơ để được hưởng học bổng. Theo dõi, xác định các trường hợp phải hoàn trả, thông báo và tổ chức thực hiện việc hoàn trả kinh phí học bổng theo quy định của Nghị định này.

6. Báo cáo các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình thực hiện chính sách học bổng khi có yêu cầu.

7. Lưu trữ hồ sơ liên quan đến việc xét và chi trả học bổng theo quy định.

8. Cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin người học, kết quả học tập và danh sách đề nghị hưởng học bổng trên hệ thống thông tin do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; bảo đảm tính chính xác, đồng bộ dữ liệu phục vụ xét duyệt, chi trả và kiểm soát trùng lặp chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

Điều 14. Trách nhiệm của người học

1. Cung cấp thông tin trung thực, đầy đủ trong quá trình xét hưởng học bổng. Sử dụng học bổng đúng mục đích; đúng quy định của Nghị định này và quy định của cơ sở đào tạo.

2. Có trách nhiệm nỗ lực học tập, rèn luyện, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển năng lực cá nhân.

3. Chấp hành quy định về hoàn trả kinh phí học bổng và thực hiện hoàn trả kinh phí học bổng đã được hỗ trợ trong các trường hợp phải hoàn trả theo quy định của Nghị định này.

Điều 15. Thu hồi học bổng và xử lý vi phạm

1. Người học phải hoàn trả toàn bộ số tiền học bổng đã nhận trong các trường hợp sau: Có hành vi gian lận trong hồ sơ để được hưởng học bổng; nhận học bổng không đúng đối tượng, tiêu chuẩn theo quy định.

2. Cơ sở đào tạo quyết định việc thu hồi học bổng. Việc thu hồi học bổng được thực hiện theo nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan và tuân thủ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Quy trình thu hồi: Cơ sở đào tạo ban hành quyết định thu hồi học bổng, trong đó nêu rõ lý do, số tiền phải hoàn trả và thời hạn hoàn trả; người học có trách nhiệm hoàn trả số tiền học bổng đã nhận theo quyết định thu hồi; trường hợp người học không tự nguyện hoàn trả, cơ sở đào tạo thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật. Trình tự, thủ tục thu hồi và hoàn trả học bổng do cơ sở đào tạo tổ chức thực hiện theo quy chế nội bộ, bảo đảm công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật và không làm phát sinh thủ tục hành chính đối với người học ngoài quy định của Nghị định này.

Việc thu hồi, nộp trả và quản lý số tiền học bổng thu hồi được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

2. Chính sách học bổng quy định tại Nghị định này được áp dụng cho đối tượng tuyển sinh từ năm 2025 trở đi, thời điểm cấp học bổng tính từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng các cơ sở đào tạo và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Tiến Châu

Phụ lục

DANH SÁCH NHÓM NGÀNH ĐÀO TẠO CÓ CÁC NGÀNH KHOA HỌC CƠ BẢN, KỸ THUẬT THEN CHỐT VÀ CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỌC BỔNG

(Kèm theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Nhóm ngành
1	Sinh học
2	Sinh học ứng dụng
3	Khoa học vật chất
4	Khoa học trái đất
5	Toán học
6	Thống kê
7	Máy tính
8	Công nghệ thông tin
9	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật
10	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
11	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường
12	Vật lý kỹ thuật
13	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa
14	Kỹ thuật mỏ
15	Xây dựng